UBND TỈNH NINH THUẬN
BAN QUẢN LÝ VQG PHƯỚC BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/TB-BQLVQGPB

Ninh Thuận, ngày 21 tháng 4 năm 2022

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021
Đơn vị được thông báo:Ban quản lý Vườn Quốc gvia Phước Bình
Mã chương: 106341

Căn cứ Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và thẩm định quyêt toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 6/4/2022 của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình;

Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 (không bao gồm quyết toán vốn huy động, đóng góp, tài trợ và nguồn vốn đầu tư XDCB) của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình như sau:

I. Phần số liệu:

1/ Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: Không

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 23.164.628 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 2.945.013.926 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 2.603.490.000 đồng.

+ Dự toán bổ sung trong năm: 395.721.000 đồng.

+ Điều chỉnh giảm dự toán: 54.197.074 đồng

- Kinh phí thực nhận trong năm: 2.880.448.667 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 2.880.448.667đồng.
- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 59.964.628 đồng;

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tàichính: Không có kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính phải thực hiện.

3. Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán:

- Dự toán giao trong năm 2021 của đơn vị: 2.945.013.926 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 2.603.490.000 đồng.

+ Dự toán giao bổ sung: 395.721.000 đồng.

+ Dự toán hủy tại Kho bạc huyện Ninh Sơn: 27.765.259 đồng

- + Dự toán tiết kiệm được trong chi thường xuyên: 57.605.851 đồng

Lý do: Dư do tiết kiệm trong biên chế vắng mặt được giao trong dự toán đầu năm 57.605.851 đồng, nguồn kinh phí tiết kiệm được đơn vị trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ công chức, viên chức trong đơn vị.

Dự toán chi ngân sách năm 2021 khớp đúng với dự toán được cấp có thẩm quyền giao về tổng mức và chi tiết theo từng nhiệm vụ chi.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quản chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 57.605.851 đồng
- Trích lập quỹ: 8.640.877 đồng
- Chi trả thu nhập tăng thêm: 48.964.974 đồng

III. Nhận xét và kiến nghị:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đơn vị nộp báo cáo quyết toán năm 2021 đúng theo quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về thực hiện dự toán giao:

Đơn vị thực hiện đúng các nội dung đã thống nhất trong dự toán được giao đầu năm. Nội dung báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước theo đúng các nội dung ghi trong dự toán ngân sách nhà nước giao. Trong năm phát sinh những nội dung chi mà không làm thay đổi tổng mức dự toán được giao.

- Về chứng từ thanh toán:

- Một số chứng từ chi thường xuyên còn thiếu đề xuất mua sắm và một số đề xuất mua sắm công cụ, dụng cụ không đúng với hóa đơn chứng từ, ngày lập phiếu đề xuất mua sắm công cụ, dụng cụ sau ngày hóa đơn mua hàng.

- Chứng từ mua sắm công cụ, dụng cụ, văn phòng phẩm, trà nước tiếp khách….. đều tập trung mua sắm trong quý IV.

- Đối với chứng từ mua sắm công cụ dụng cụ, văn phòng phẩm, trà nước tiếp khách cần có kế hoạch mua sắm ngay từ đầu năm hoặc từng quý, tránh tình trạng tập trung mua sắm trong quý IV của năm tài chính.

- Bổ sung đề xuất mua sắm, ký hóa đơn chứng từ theo đúng quy định.

1.3. Về sổ kế toán:

Đơn vị lập sổ và báo cáo quyết toán năm 2021 theo đúng quy định về Sổ kế toán tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10 /2017 của Bộ Tài chính chưa đúng theo quy định.

2. Kiến nghị:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đề nghị đơn vị thực hiện nộp báo cáo quyết toán năm theo quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về chứng từ thanh toán:

+ Hóa đơn mua hàng bổ sung chữ ký, ghi rõ họ và tên của người mua hàng theo quy định tại thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2017 của Bộ Tài chính.

+ Việc mua hàng, sửa chữa,…phải có phiếu đề xuất để thủ trưởng đơn vị duyệt trước khi thực hiện.

+ Báo cáo tài chính theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính đề nghị đơn vị làm lại theo đúng quy định và gửi ban quản lý Vườn quốc gia Phước Bình để theo dõi và kiểm tra.

Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình báo lại đơn vị biết để bổ sung hoàn thiện báo cáo theo quy định.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- BQLVQG Phước Bình;
- KBNN huyện Ninbh Sơn;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

BAN QUẢN LÝ VƯỜN QUỐC GIA PHƯỚC BÌNH TỈNH NINH THUẬN

Nguyễn Công Vân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 06 tháng 04 năm 2022

BIÊN BẢN
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021
Đơn vị được xét duyệt: Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình.
Mã chương: 1026341

I. Thành phần xét duyệt:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt: Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình

Ông: Nguyễn Công Vân Chức vụ: Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Tâm Chức vụ: Kế toán

2. Đại diện đơn vị xét duyệt: Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình.

Ông: Nguyễn Ngọc Minh Chức vụ: Phụ trách phòng KHTC; Tổ trưởng
Ông: Nguyễn Văn Tạo Chức vụ: Viên chức; Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Như hằng Chức vụ: Viên chức; Thành viên

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán chi ngân sách năm 2021 (không bao gồm quyết toán: nguồn vốn đầu tư XDCB, vốn huy động đóng góp, tài trợ).

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: Không
- Tổng số thu trong năm: 0 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng
- Số được khấu trừ để lại: 0 đồng

b) Quyết toán chi ngân sách: 2.968.178.554 đồng
- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 23.164.628 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 2.945.013.926 đồng, trong đó:
+ Dự toán giao đầu năm: 2.603.490.000 đồng.
+ Dự toán bổ sung trong năm: 395.721.000 đồng.
+ Điều chỉnh giảm dự toán: 54.197.074 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm: 2.880.448.667 đồng.
- Kinh phí đề nghị quyết toán: 2.880.448.667 đồng.
- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:đồng, bao gồm:
+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
+ Dự toán tiết kiệm 10% còn dư ở Kho bạc: 59.964.628 đồng
- Kinh phí hủy: 27.765.259 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c phần I;II)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tàichính: Không

4. Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách:
- Dự toán thực nhận trong năm: 2.968.178.554 đồng, trong đó:

+ Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 23.164.628 đồng
+ Dự toán giao trong năm 2021 của đơn vị: 2.945.013.926 đồng
+ Dự toán giao đầu năm: 2.603.490.000 đồng.
+ Dự toán giao bổ sung : 395.721.000 đồng.
+ Điều chỉnh giảm dự toán: 54.197.074 đồng
+ Dự toán hủy tại Kho bạc huyện Ninh Sơn: 27.765.259 đồng
+ Số dư kinh phí năm trước chuyển sang năm sau: 59.964.628 đồng
+ Dự toán kinh phí tiết kiệm được trong chi thường xuyên: 57.605.851 đồng

Lý do: Dư do tiết kiệm trong biên chế vắng mặt được giao trong dự toán đầu năm 57.605.851 đồng, nguồn kinh phí tiết kiệm được đơn vị trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ công chức, viên chức trong đơn vị.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quản chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 57.605.851 đồng
- Trích lập quỹ: 8.640.877 đồng
- Chi trả thu nhập tăng thêm: 48.964.974 đồng

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đơn vị nộp báo cáo quyết toán năm 2021 đúng theo quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về thực hiện dự toán giao:

Đơn vị thực hiện đúng các nội dung đã thống nhất trong dự toán được giao đầu năm. Nội dung báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước theo đúng các nội dung ghi trong dự toán ngân sách nhà nước giao. Trong năm phát sinh những nội dung chi mà không làm thay đổi tổng mức dự toán được giao.

- Về chứng từ thanh toán:
- Một số chứng từ chi thường xuyên còn thiếu đề xuất mua sắm, sữa chữa.
- Đối với chứng từ mua sắm công cụ dụng cụ, văn phòng phẩm, trà nước tiếp khách cần có kế hoạch mua sắm ngay từ đầu năm hoặc từng quý, tránh tình trạng tập trung mua sắm trong vào ngày cuối quý.
- Ký bổ sung người mua trên hóa đơn chứng từ theo đúng quy định.

1.3. Về sổ kế toán:

Đơn vị lập sổ và báo cáo quyết toán năm 2021 theo đúng quy định về Sổ kế toán tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính.

2. Kiến nghị:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đề nghị đơn vị thực hiện nộp báo cáo quyết toán năm theo quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về chứng từ thanh toán:

+ Hóa đơn mua hàng bổ sung chữ ký, ghi rõ họ và tên của người mua hàng theo quy định tại thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2017 của Bộ Tài chính.

+ Việc mua hàng, sửa chữa,…phải có phiếu đề xuất để thủ trưởng đơn vị duyệt trước khi thực hiện.

+ Biểu mẫu báo cáo tài chính theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính đề nghị đơn vị làm lại theo đúng quy định và gửi ban quản lý Vườn quốc gia Phước Bình để theo dõi và kiểm tra.

Tổ thẩm tra Quyết toán đề nghị kế toán đơn vị lưu giữ chứng từ và chịu hoàn toàn trách nhiệm về chứng từ đã thanh toán và giải trình các khoản chi khi có đoàn thanh tra, kiểm tra của cơ quan cấp trên.

Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

Đại diện đơn vị được xét duyệt		Đại diện đơn vị xét duyệt
Kế toán	**Thủ trưởng đơn vị**	
Nguyễn Văn Tâm	**Nguyễn Công Vân**	**Nguyễn Ngọc Minh**

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG BAN QUẢN LÝ VQG PHƯỚC BÌNH **Mẫu biểu 1c**

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã (ẩn)	Tổng số			Loại 280						Loại 340	Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
						Tổng loại			Khoản 338			Khoản 341	
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	Chênh lệch	
			1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	15=14-13	....
A	**Nội dung theo Mẫu số 01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC**												
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**												
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	1	**23.164.628**	**59.964.628**		**59.964.628**	**59.964.628**		**59.964.628**	**59.964.628**			
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	23.164.628	59.964.628		59.964.628	59.964.628		23.164.628	23.164.628			
	- Kinh phí đã nhận	3				36.800.000	36.800.000			-			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	23.164.628	23.164.628		23.164.628	23.164.628		23.164.628	23.164.628			Văn phòng VQG
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5											
	- Kinh phí đã nhận	6											
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7											
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	8	**2.238.185.741**	**2.238.185.741**		**2.880.448.667**	**2.880.448.667**		**2.880.448.667**	**2.880.448.667**			
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	**2.238.185.741**	**2.238.185.741**		**2.238.185.741**	**2.238.185.741**		**2.238.185.741**	**2.238.185.741**			
			2.238.185.741	2.238.185.741		2.238.185.741	2.238.185.741		2.238.185.741	2.238.185.741			Văn phòng VQG
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	**642.262.926**	**642.262.926**		**642.262.926**	**642.262.926**		**642.262.926**	**642.262.926**			
			642.262.926	642.262.926		642.262.926	642.262.926		642.262.926	642.262.926			Văn phòng VQG
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)**	11	**2.880.448.667**	**2.880.448.667**		**2.880.448.667**	**2.880.448.667**		**2.880.448.667**	**2.880.448.667**			
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (12=02+09)	12	**2.238.185.741**	**2.238.185.741**		**2.238.185.741**	**2.238.185.741**		**2.238.185.741**	**2.238.185.741**			
			2.238.185.741	2.238.185.741		2.238.185.741	2.238.185.741		2.238.185.741	2.238.185.741			Văn phòng VQG
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	**642.262.926**	**642.262.926**		**642.262.926**	**642.262.926**		**642.262.926**	**642.262.926**			
			642.262.926	642.262.926		642.262.926	642.262.926		642.262.926	642.262.926			
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	14	**2.880.448.667**	**2.880.448.667**		**2.880.448.667**	**2.880.448.667**		**2.880.448.667**	**2.880.448.667**			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	**2.238.185.741**	**2.238.185.741**		**2.238.185.741**	**2.238.185.741**		**2.238.185.741**	**2.238.185.741**			
			2.238.185.741	2.238.185.741		2.238.185.741	2.238.185.741		2.238.185.741	2.238.185.741			Văn phòng VQG
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	**642.262.926**	**642.262.926**		**642.262.926**	**642.262.926**		**642.262.926**	**642.262.926**			
			642.262.926	642.262.926		642.262.926	642.262.926		642.262.926	642.262.926			Văn phòng VQG
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	17	**2.880.448.667**	**2.880.448.667**	-	**2.880.448.667**	**2.880.448.667**	-	**2.880.448.667**	**2.880.448.667**	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	**2.238.185.741**	**2.238.185.741**		**2.238.185.741**	**2.238.185.741**		**2.238.185.741**	**2.238.185.741**			
			2.238.185.741	2.238.185.741		2.238.185.741	2.238.185.741		2.238.185.741	2.238.185.741			Văn phòng VQG
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	**642.262.926**	**642.262.926**		**642.262.926**	**642.262.926**		**642.262.926**	**642.262.926**			
			642.262.926	642.262.926		642.262.926	642.262.926		642.262.926	642.262.926			Văn phòng VQG
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	20											
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21											
	- Đã nộp NSNN	22											
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23											
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24											
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25											
	- Đã nộp NSNN	26											

	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27											
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	**28**	-	-		0	-		-	-			
			-	-			-		-	-			Văn phòng VQG
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	**29**											
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	59.964.628	59.964.628		59.964.628	59.964.628		59.964.628	59.964.628			
	- Kinh phí đã nhận	31					23.164.628						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	59.964.628	59.964.628		59.964.628	36.800.000		59.964.628	59.964.628			
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33											
	- Kinh phí đã nhận	34											
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35											
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**												
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**36**											
2	**Dự toán được giao trong năm**	**37**											
3	**Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)**	**38**											
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39											
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40											
4	**Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)**	**41**											
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**42**											
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41+42)**	**43**											
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**												
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)**	**44**											
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45											
	- Số dư dự toán	46											
2	**Dự toán được giao trong năm**	**47**											
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)**	**48**											
4	**Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)**	**49**											
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50											
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51											
5	**Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán**	**52**											
6	**Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)**	**53**											
	- Đã nộp NSNN	54											
	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	55											
	- Dự toán bị hủy (56=46+47-49-59)	56											
7	**Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)**	**57**											
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58											
	- Số dư dự toán	59											
8	**Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN**	**60**											
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**												
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	**61**											
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62											
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63											
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	**64**											
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65											

	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66											
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**67**											
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68											
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69											
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**70**											
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71											
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72											
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**73**											
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74											
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75											
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	**76**											
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77											
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78											
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**												
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)**	**79**											
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80											
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81											
2	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**	**82**											
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83											
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84											
3	**Số thu được trong năm (85=86+87)**	**85**											
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86											
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87											
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**	**88**											
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89											
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90											
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**	**91**											
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92											
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93											
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)**	**94**											
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95											
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96											

Mẫu biểu 1c

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Đơn vị: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
								Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài									
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	...	...	...	...	...	...	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	...	...	...	
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9	10	11	12 =	13	14	15= 14-13	16	17	18=	
VĂN PHÒNG BAN QUẢN LÝ VQG					**2.880.448.667**	**2.880.448.667**	-	**2.880.448.667**	**2.880.448.667**														
280	**338**			**KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN**	**642.262.926**	**642.262.926**		**642.262.926**	**642.262.926**														
				Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	**642.262.926**	**642.262.926**		**642.262.926**	**642.262.926**														
			6100	**Phụ cấp lương**	**299.391.660**	**299.391.660**		**299.391.660**	**299.391.660**														
			6103	Phụ cấp thu hút	89.301.660	89.301.660		89.301.660	89.301.660														
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	210.090.000	210.090.000		210.090.000	210.090.000														
			6250	**Phúc lợi tập thể**	**43.546.880**	**43.546.880**		**43.546.880**	**43.546.880**														
			6299	Chi khác	43.546.880	43.546.880		43.546.880	43.546.880														
			6500	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**54.724.386**	**54.724.386**		**54.724.386**	**54.724.386**														
			6503	Tiền nhiên liệu	54.724.386	54.724.386		54.724.386	54.724.386														
			6600	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**6.400.000**	**6.400.000**		**6.400.000**	**6.400.000**														
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	6.400.000	6.400.000		6.400.000	6.400.000														
			7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**238.200.000**	**238.200.000**		**238.200.000**	**238.200.000**														
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	4.200.000	4.200.000		4.200.000	4.200.000														
			7049	Chi khác	234.000.000	234.000.000		234.000.000	234.000.000														
				NGUỒN KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	**2.238.185.741**	**2.238.185.741**		**2.238.185.741**	**2.238.185.741**														
				Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	**2.238.185.741**	**2.238.185.741**		**2.238.185.741**	**2.238.185.741**														
			6000	**Tiền lương**	**1.241.416.394**	**1.241.416.394**		**1.241.416.394**	**1.241.416.394**														
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.241.416.394	1.241.416.394		1.241.416.394	1.241.416.394														
			6050	**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**30.800.000**	**30.800.000**		**30.800.000**	**30.800.000**														
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	30.800.000	30.800.000		30.800.000	30.800.000														
			6100	**Phụ cấp lương**	**210.482.153**	**210.482.153**		**210.482.153**	**210.482.153**														
			6101	Phụ cấp chức vụ	41.070.345	41.070.345		41.070.345	41.070.345														
			6102	Phụ cấp khu vực	156.450.000	156.450.000		156.450.000	156.450.000														
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	296.808	296.808		296.808	296.808														
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	7.301.000	7.301.000		7.301.000	7.301.000														
			6149	Phụ cấp khác	5.364.000	5.364.000		5.364.000	5.364.000														
			6200	**Tiền thưởng**	**13.211.000**	**13.211.000**		**13.211.000**	**13.211.000**														
			6201	Thưởng thường xuyên	11.771.000	11.771.000		11.771.000	11.771.000														
			6249	Thưởng khác	1.440.000	1.440.000		1.440.000	1.440.000														
			6250	**Phúc lợi tập thể**	**8.275.000**	**8.275.000**		**8.275.000**	**8.275.000**														
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	1.610.000	1.610.000		1.610.000	1.610.000														
			6299	Chi khác	6.665.000	6.665.000		6.665.000	6.665.000														
			6300	**Các khoản đóng góp**	**308.380.564**	**308.380.564**		**308.380.564**	**308.380.564**														
			6301	Bảo hiểm xã hội	225.112.964	225.112.964		225.112.964	225.112.964														
			6302	Bảo hiểm y tế	39.672.876	39.672.876		39.672.876	39.672.876														
			6303	Kinh phí công đoàn	26.036.087	26.036.087		26.036.087	26.036.087														

			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	10.946.487	10.946.487		10.946.487	10.946.487														
			6349	Các khoản đóng góp khác	6.612.150	6.612.150		6.612.150	6.612.150														
			6400	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**13.600.000**	**13.600.000**		**13.600.000**	**13.600.000**														
			6449	Chi khác	13.600.000	13.600.000		13.600.000	13.600.000														
			6500	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**74.145.129**	**74.145.129**		**74.145.129**	**74.145.129**														
			6501	Tiền điện	56.007.640	56.007.640		56.007.640	56.007.640														
			6502	Tiền nước	9.610.169	9.610.169		9.610.169	9.610.169														
			6503	Tiền nhiên liệu	4.927.320	4.927.320		4.927.320	4.927.320														
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	600.000	600.000		600.000	600.000														
			6549	Chi khác	3.000.000	3.000.000		3.000.000	3.000.000														
			6550	**Vật tư văn phòng**	**46.931.000**	**46.931.000**		**46.931.000**	**46.931.000**														
			6551	Văn phòng phẩm	19.999.000	19.999.000		19.999.000	19.999.000														
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.440.000	7.440.000		7.440.000	7.440.000														
			6599	Vật tư văn phòng khác	19.492.000	19.492.000		19.492.000	19.492.000														
			6600	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**29.223.150**	**29.223.150**		**29.223.150**	**29.223.150**														
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	527.945	527.945		527.945	527.945														
			6603	Cước phí bưu chính	1.494.837	1.494.837		1.494.837	1.494.837														
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	18.000.368	18.000.368		18.000.368	18.000.368														
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000														
			6618	Khoán điện thoại	4.200.000	4.200.000		4.200.000	4.200.000														
			6700	**Công tác phí**	**29.120.000**	**29.120.000**		**29.120.000**	**29.120.000**														
			6702	Phụ cấp công tác phí	2.720.000	2.720.000		2.720.000	2.720.000														
			6704	Khoán công tác phí	26.400.000	26.400.000		26.400.000	26.400.000														
			6750	**Chi phí thuê mướn**	**107.698.000**	**107.698.000**		**107.698.000**	**107.698.000**														
			6799	Chi phí thuê mướn khác	107.698.000	107.698.000		107.698.000	107.698.000														
			6900	**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**32.065.000**	**32.065.000**		**32.065.000**	**32.065.000**														
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.600.000	3.600.000		3.600.000	3.600.000														
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	19.530.000	19.530.000		19.530.000	19.530.000														
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	8.935.000	8.935.000		8.935.000	8.935.000														
			7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**12.020.000**	**12.020.000**		**12.020.000**	**12.020.000**														
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.500.000	1.500.000		1.500.000	1.500.000														
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	350.000	350.000		350.000	350.000														
			7049	Chi khác	10.170.000	10.170.000		10.170.000	10.170.000														
			7750	**Chi khác**	**23.212.500**	**23.212.500**		**23.212.500**	**23.212.500**														
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.455.400	5.455.400		5.455.400	5.455.400														
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13.457.100	13.457.100		13.457.100	13.457.100														
			7761	Chi tiếp khách	4.300.000	4.300.000		4.300.000	4.300.000														
			7950	**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	**57.605.851**	**57.605.851**		**57.605.851**	**57.605.851**														
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	48.964.974	48.964.974		48.964.974	48.964.974														
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	8.640.877	8.640.877		8.640.877	8.640.877														
				Tổng cộng	**2.880.448.667**	**2.880.448.667**		**2.880.448.667**	**2.880.448.667**														